

-을/를 계기로

lấy đó làm bước ngoặt, nhân dịp

Nêu sự kiện khiến một điều gì đó thay đổi. 계기 nghĩa là dịp hay yếu tố khởi phát — và điều theo sau luôn là một sự chuyển biến bắt đầu từ đó.

■ Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 계기로	방문을 계기로
Kết thúc bằng nguyên âm	를 계기로	사고를 계기로
Dạng đầy đủ	-을/를 계기로 하여	사고를 계기로 하여
Trước danh từ	-을/를 계기로 한	사고를 계기로 한 개편
Sau một mệnh đề	-(으)ㄴ 것을 계기로	실패한 것을 계기로
Mệnh đề sau	sự thay đổi diễn ra sau đó	기준이 강화되었다

■ Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Dạng đầy đủ -을/를 계기로 하여 và dạng định ngữ 계기로 한 đều phổ biến.

Danh từ nêu một sự kiện, không phải một trạng thái: 사고, 방문, 개편, 이번 일. Với mệnh đề, hãy danh từ hóa bằng 것: 실패한 것을 계기로.

Mệnh đề sau phải thuật lại một sự thay đổi diễn ra sau đó: 이번 사고를 계기로 안전 기준이 크게 강화되었다.

Sự thay đổi thường tích cực — đã rút ra được bài học. Đó là điểm khác với -(으)로 인해, vốn nêu nguyên nhân mà không hàm ý bước ngoặt nào.

■ Ví dụ trong câu

- 1

이번 사고를 계기로 안전 기준이 크게 강화되었다.
Vụ tai nạn đã trở thành bước ngoặt khiến tiêu chuẩn an toàn được siết chặt đáng kể.
- 2

그의 방문을 계기로 두 나라의 교류가 활발해졌다.
Chuyến thăm của ông ấy đã mở đường cho giao lưu sôi nổi giữa hai nước.
- 3

한 번 실패한 것을 계기로 준비 방식을 완전히 바꿨습니다.
Một lần thất bại đã khiến chúng tôi thay đổi toàn bộ cách chuẩn bị.
- 4

이번 일을 계기로 서로를 더 이해하게 되었어요.
Sự việc lần này đã giúp chúng ta hiểu nhau hơn.
- 5

직접 만들기 시작한 것을 계기로 원가 구조가 달라졌다.
Việc bắt đầu tự sản xuất đã làm thay đổi cơ cấu chi phí.
- 6

창립 20주년을 계기로 한 대대적인 개편이었다.
Đó là một cuộc tái cơ cấu toàn diện nhân dịp kỷ niệm 20 năm.

■ So sánh với

- (으)로 인해

인해 nêu nguyên nhân và kết quả; 계기로 nêu một sự kiện khởi đầu cho sự thay đổi. Quan hệ nhân quả so với bước ngoặt.

사고로 인해 지연됐다. (tai nạn làm chậm trễ) / 사고를 계기로 기준이 강화됐다. (tai nạn đã làm thay đổi mọi thứ)
- 에 힘입어

힘입어 ghi công cho một tác động thuận lợi dẫn tới kết quả; 계기로 nêu một sự kiện, thuận lợi hay không, đã khởi động một sự thay đổi.

지원에 힘입어 성장했다. (nhờ sự hỗ trợ) / 사고를 계기로 바뀌었다. (tai nạn đã thúc đẩy thay đổi)
- (으)ㄴ 이래

이래 đánh dấu điểm khởi đầu và nhìn lại cả khoảng thời gian; 계기로 đánh dấu sự kiện và thuật lại điều nó đã thay đổi.

창립 이래 최대 규모다. (từ khi thành lập) / 창립 20주년을 계기로 개편했다. (nhân dịp đó, họ đã thay đổi)

■ Lưu ý

- ✗ 이번 사고를 계기로 모두가 놀랐다.

○ 이번 사고를 계기로 기준이 강화되었다.

Mệnh đề sau phải thuật lại một sự thay đổi diễn ra sau đó. Một phản ứng tức thời không phải là bước ngoặt.
- ✗ 실패한 것을 계기로 하여 바꿨다. — với một mệnh đề trần

○ 실패한 것을 계기로 준비 방식을 바꿨다.

Dạng này đúng; mệnh đề cần 것 trước trợ từ, như ở đây.
- ✗ 사고를 계기로 개편이었다.

○ 사고를 계기로 한 개편이었다.

Để bổ nghĩa cho danh từ theo sau, cần dùng 계기로 한.